

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	196,840,935,598	151,878,144,342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	74,563,241,304	40,113,853,216
1. Tiền	111 V.01	19,487,627,941	22,238,239,853
2. Các khoản tương đương tiền	112	55,075,613,363	17,875,613,363
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02 -	668,285,881
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	668,285,881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	69,133,372,615	64,524,373,877
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	58,363,483,540	58,068,195,488
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	16,337,228,617	15,775,656,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
3. Các khoản phải thu khác	136 V.05	14,985,090,124	10,953,054,334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(20,552,429,666)	(20,272,532,875)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	52,408,829,994	46,325,819,762
1. Hàng tồn kho	141 V.06	53,959,634,863	47,876,624,631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	735,491,685	245,811,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.07	-	17,273,186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	208,483,572	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	526,644,475	228,538,420
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	363,638	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	232,404,609,057	247,623,758,742
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1,647,811,256	1,355,084,861
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	1,647,811,256	1,355,084,861
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	207,149,221,914	221,209,606,382
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	199,276,181,965	214,597,138,304
- Nguyên giá	222	489,116,076,878	470,947,553,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(289,839,894,913)	(256,350,414,917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224 V.10	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	7,873,039,949	6,612,468,078
- Nguyên giá	228	12,402,986,299	10,978,386,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,529,946,350)	(4,365,918,221)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2,994,961,009	705,739,121
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.12	2,994,961,009	705,739,121
V. Tài sản dài hạn khác	260	20,612,614,878	24,353,328,378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.15	19,492,596,645	22,214,250,770
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262 v.16	396,390,665	764,185,227
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Lợi thế thương mại	268 V.17	723,627,568	1,374,892,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	429,245,544,655	399,501,903,084
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	52,064,233,957	59,687,684,764
I. Nợ ngắn hạn	310	51,077,733,957	58,701,184,764
1. Phải trả người bán	311 V.18	23,025,773,782	29,150,617,494
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	4,548,139,829	3,739,925,934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	9,103,334,459	6,801,771,706
4. Phải trả người lao động	314	10,223,092,380	14,752,783,268
5. Chi phí phải trả	315 V.21	1,387,442,269	1,687,943,834
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1,917,371,784	1,693,563,074
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	872,579,454	874,579,454
II. Nợ dài hạn	330	986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	377,181,310,698	339,814,218,320
I. Vốn chủ sở hữu	410	377,181,310,698	339,814,218,320
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	60,570,786,237	60,570,786,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	156,258,969,755	122,218,316,605
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51,423,833,366	43,442,796,486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	31,188,522	63,885,843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	51,392,644,844	43,378,910,643
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	8,927,721,340	13,582,318,992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510	429,245,544,655	399,501,903,084

Người lập (Kế toán trưởng)

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	140,393,189,284	125,954,042,815	438,456,338,760	434,486,237,388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	140,393,189,284	125,954,042,815	438,456,338,760	434,486,237,388
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	109,338,519,603	99,907,894,267	335,768,675,411	343,254,151,598
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31,054,669,681	26,046,148,548	102,687,663,349	91,232,085,790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	437,212,278	347,613,034	988,828,624	726,635,411
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	88,553,255	32,092,932	120,746,070	126,345,707
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	195,890	-	63,781,021
8. Chi phí bán hàng	24	447,890,227	797,649,791	1,600,338,833	2,923,548,830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,931,514,780	10,055,991,566	35,029,079,829	31,873,508,253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	19,023,923,697	15,508,027,293	66,926,327,241	57,035,318,411
11. Thu nhập khác	31	910,509	2,054,776,458	73,439,401	2,062,683,230
12. Chi phí khác	32	138,151,466	395,572,128	855,929,351	605,525,905
13. Lợi nhuận khác	40	(137,240,957)	1,659,204,330	(782,489,950)	1,457,157,325
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	18,886,682,740	17,167,231,623	66,143,837,291	58,492,475,736
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3,769,670,107	3,745,000,438	13,440,280,432	12,765,476,934
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	674,442,373	(40,058,965)	529,518,952	(585,911,494)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	14,442,570,260	13,462,290,150	52,174,037,907	46,312,910,296
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(630,392,826)	709,454,160	781,393,063	2,365,790,345
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15,072,963,086	12,752,835,990	51,392,644,844	43,947,119,951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,507	1,500	5,139	4,688

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người Lập / Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN AN THÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66,143,837,291	58,492,475,736
2. Điều chỉnh cho các khoản			37,700,509,772	30,283,783,919
- Khấu hao TSCĐ	02		36,927,118,916	30,349,354,620
- Các khoản dự phòng	03		279,896,791	2,161,920,645
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(21,561,914)	(72,631,673)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		515,055,979	(2,218,836,584)
- Chi phí lãi vay	06		-	63,976,911
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		103,844,347,063	88,776,259,655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,730,597,942	6,827,044,132
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,083,010,232)	(13,735,996,658)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,614,873,427)	(21,250,754,168)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,738,927,311	(3,707,083,515)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(63,976,911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,068,946,455)	(12,363,415,987)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2,670,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,547,042,202	41,812,076,548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(39,773,967,101)	(78,358,888,631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		550,000,000	2,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,155,900,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		889,463,087	591,634,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,490,404,014)	(75,567,253,689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			44,784,192,200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			21,571,890,602
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(21,571,890,602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,607,250,000)	(9,107,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,607,250,000)	35,676,942,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34,449,388,188	1,921,765,059
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,113,853,116	37,212,291,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	74,563,241,304	39,134,056,973

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/6/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 90.3 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 90.3 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	513,595,444	1,133,313,251
VND	513,595,444	1,133,313,251
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	18,974,032,497	21,104,926,602
VND	16,737,053,946	20,039,679,576
USD quy đổi VND	2,236,978,551	1,065,247,026
Các khoản tương đương tiền	55,075,613,363	17,875,613,363
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	74,563,241,304	40,113,853,216
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
2.1- Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	668,285,881
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	668,285,881
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	-	668,285,881
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	58,363,483,540	58,068,195,488
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
-	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	255,022,500	623,937,489
-	-	-
- Khách hàng khác	49,305,897,985	48,641,694,944
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	58,363,483,540	58,068,195,488

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	14,985,090,124	10,953,054,334
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	9,645,349,929	5,715,335,179
- Phải thu khác	913,866,329	811,845,289
4.1- Dài hạn	1,647,811,256	1,355,084,861
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,647,811,256	1,355,084,861
Cộng	16,632,901,380	12,308,139,195
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,552,429,666	20,272,532,875
	20,552,429,666	20,272,532,875
7 HÀNG TỒN KHO		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	53,959,634,863	47,876,624,631
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,320,303,555	27,544,997,808
- Công cụ, dụng cụ	763,103,355	665,602,837
- Chi phí SX, KD DD	2,494,896,793	3,134,294,820
- Thành phẩm	15,717,248,283	14,104,555,140
- Hàng hóa	2,664,082,877	2,427,174,026
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	52,408,829,994	46,325,819,762
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	2,994,961,009	705,739,121
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2020	82,763,578,140	221,098,146,161	165,473,272,919	775,536,243	520,611,939	316,407,819	470,947,553,221
- Tăng mới trong kỳ	2,899,770,351	11,074,078,555	8,174,512,036	218,181,818			22,366,542,760
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,322,128,194)	(1,875,890,909)	-			(4,198,019,103)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2020	85,663,348,491	229,850,096,522	171,771,894,046	993,718,061	520,611,939	316,407,819	489,116,076,878
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2020	43,722,808,909	138,349,970,391	72,760,526,603	680,089,256	520,611,939	316,407,819	256,350,414,917
- Khấu hao trong kỳ	3,180,715,416	13,859,207,374	19,661,708,727	61,459,270	0	0	36,763,090,787
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,980,605,183)	(1,293,005,608)	-	-	-	(3,273,610,791)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2020	46,903,524,325	150,228,572,582	91,129,229,722	741,548,526	520,611,939	316,407,819	289,839,894,913
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2020	39,040,769,231	82,748,175,770	92,712,746,316	95,446,987	-	-	214,597,138,304
Số dư tại ngày 30/09/2020	38,759,824,166	79,621,523,940	80,642,664,324	252,169,535	-	-	199,276,181,965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	8,540,129,436	516,100,000	1,922,156,863	10,978,386,299
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác	1,424,600,000			1,424,600,000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/9/2020	9,964,729,436	516,100,000	1,922,156,863	12,402,986,299
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,927,661,358	516,100,000	1,922,156,863	4,365,918,221
- Khấu hao trong kỳ	164,028,129			164,028,129
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/9/2020	2,091,689,487	516,100,000	1,922,156,863	4,529,946,350
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	6,612,468,078	-	-	6,612,468,078
Số dư tại ngày 30/9/2020	7,873,039,949	-	-	7,873,039,949

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
13.1- Ngắn hạn		17,273,186
13.2- Dài hạn	19,492,596,645	22,214,250,770
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	13,632,813,534	15,298,601,403
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,172,009,608	3,554,844,869
- Các khoản khác	2,687,773,503	3,360,804,498
Cộng	19,492,596,645	22,231,523,956
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	23,025,773,782	29,150,617,494
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1,986,240,600	1,679,182,800
+ Cty TNHH Gạch không mung Thiên Tự Phước	6,251,454,867	5,846,445,997
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	287,040,042	74,597,498
- Các khách hàng khác	14,501,038,273	21,550,391,199
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	23,025,773,782	29,150,617,494

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,403,001,442	17,490,256,774	15,796,208,516	3,097,049,700
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	417,385,231	417,385,231	-
- Thuế thu nhập cá nhân	235,288,310	1,249,283,211	1,332,278,659	152,292,862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,947,169,186	12,278,330,787	10,878,328,796	5,347,171,177
- Thuế tài nguyên	915,959,580	4,887,234,654	5,451,223,154	351,971,080
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	1,228,669,219	1,291,401,507	-
- Các loại thuế, phí khác	237,620,900	1,709,793,802	1,792,565,062	154,849,640
Cộng	6,801,771,706	39,260,953,678	36,959,390,925	9,103,334,459

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	1,387,442,269	1,687,943,834
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,193,255,794	1,169,453,103
- Tiền sử dụng số liệu mỏ	-	-

- Chi phí khác	194,186,475	518,490,731
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,387,442,269	1,687,943,834
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	1,917,371,784	1,693,563,074
- Kinh phí công đoàn	262,367,800	160,332,203
- Phải trả khác	1,655,003,984	1,533,230,871
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1,917,371,784	1,693,563,074
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	396,390,665	764,185,227
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	76,852,660,234	56,458,138,079	11,463,033,913	260,560,426,263
- Lợi nhuận trong năm 2018					58,378,910,643	2,867,939,216	61,246,849,859
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(23,500,000,000)	(607,250,000)	(24,107,250,000)
- Phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200					44,784,192,200
- Trích lập các quỹ				45,365,656,371	(45,365,656,371)		-
- Điều chỉnh đo hợp nhất					(2,528,595,865)	(141,404,137)	(2,670,000,002)
Số dư tại ngày 31/12/2019	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
- Lợi nhuận trong kỳ					52,174,037,907	781,393,063	52,955,430,970
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(607,250,000)	(607,250,000)
- Chia cổ tức mẹ					(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
- Trích lập các quỹ				34,040,653,150	(34,040,653,150)		-
- Phát hành cổ phiếu							-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh đo hợp nhất					(152,347,877)	(4,828,740,715)	(4,981,088,592)
Số dư tại ngày 30/09/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,258,969,755	51,423,833,366	8,927,721,340	377,181,310,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		1,500,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	156,258,969,755	122,218,316,605
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	872,579,454	874,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	22,792,487,769	1,370,155,420
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,394,025,253	8,067,263,457
+ Doanh thu gạch xây dựng	6,652,924,245	16,082,336,575
+ Doanh thu cao lanh	5,146,346,924	5,755,790,921
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	101,407,405,094	94,678,496,442
Cộng	140,393,189,285	125,954,042,815
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	12,625,665,417	647,069,945
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	2,500,687,274	5,165,101,107
+ Giá vốn gạch xây dựng	5,876,109,851	8,499,794,811
+ Giá vốn cao lanh	4,773,593,787	4,109,060,141
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	83,562,463,275	81,486,868,263
Cộng	109,338,519,603	99,907,894,267
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437,197,391	334,975,931
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	12,637,103
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,887	-
Cộng	437,212,278	347,613,034
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
- Lãi tiền vay	-	195,890
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	88,553,255	31,897,042
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	88,553,255	32,092,932
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	79,514,385	85,658,363
- Chi phí nguyên vật liệu	219,334,394	387,837,654
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,512,660	247,804,077
- Chi phí bằng tiền khác	69,145,455	68,966,364
Cộng	447,890,227	797,649,791

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	6,441,122,875	5,431,254,824
- Chi phí nguyên vật liệu	736,646,806	601,652,809
- Chi phí khấu hao	1,340,839,513	855,348,521
- Thuế, phí lệ phí	280,960,916	209,719,329
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	750,276,298	512,364,103
- Chi phí bằng tiền khác	2,381,668,372	2,445,651,980
Cộng	11,931,514,780	10,055,991,566
8. THU NHẬP KHÁC	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,000,000,000
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	910,509	54,776,458
	910,509	2,054,776,458
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	910,509	308,821,447
Chi phí khác	137,240,957	86,750,681
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	138,151,466	395,572,128
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,769,670,107	3,745,000,438
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,769,670,107	3,745,000,438
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	674,442,373	(40,058,965)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	15,732,081,427	17,817,667,106
- Chi phí nguyên vật liệu	78,492,890,364	80,058,864,856
- Chi phí khấu hao	11,432,187,391	10,320,996,137
- Thuế, phí lệ phí	97,449,775	214,808,367
- Trích lập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,492,418,382	8,990,378,255
- Chi phí bằng tiền khác	2,958,656,579	4,619,260,101
Cộng	124,205,683,918	122,021,974,822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý III năm 2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	18,097,451,237	4,394,025,253	17,909,568,300	5,146,346,924	103,644,061,276	(8,798,263,706)	140,393,189,284
Giá vốn hàng bán	10,666,853,907	3,069,284,900	13,869,748,537	4,077,983,375	86,046,680,270	(8,392,031,386)	109,338,519,603
Lãi gộp	7,430,597,330	1,324,740,353	4,039,819,763	1,068,363,549	17,597,381,006	(406,232,320)	31,054,669,681
Chi phí bán hàng	37,572,159	219,334,394	969,546	79,514,385	110,499,743		447,890,227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	257,383,555	620,023,179	2,194,141,514	666,759,600	7,976,118,661	217,088,271	11,931,514,780
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	7,135,641,616	485,382,780	1,844,708,703	322,089,564	9,510,762,602	(13,568,934,577)	18,675,264,674
Doanh thu tài chính	3,478,373,031	5,532	153,407,054		603,723	(3,195,177,062)	437,212,278
Chi phí tài chính	10,596,326	59,255	-		-	77,897,674	88,553,255
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,255,099,102	(53,723)	1,639,845,233	-	8,725,923,326	(3,273,074,736)	348,659,023
Thu nhập khác	-	131	-	371	910,007		910,509
Chi phí khác	111,930,156		25,168,571	8,523	1,044,216		138,151,466
Lợi nhuận khác	(111,930,156)	131	(25,168,571)	(8,152)	(134,209)	-	(137,240,957)
Tổng lợi nhuận trước thuế	14,278,810,562	485,329,188	3,459,385,365	322,081,412	9,511,232,116		18,886,682,740
Chi phí thuế TNDN	3,734,325,947				13,435,309		4,444,112,480
Lợi nhuận sau thuế	10,544,484,615	485,329,188		322,081,412			14,442,570,260
Lợi ích cổ đông thiểu số	-					-	(630,392,826)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	10,544,484,615	485,329,188	-	322,081,412	-		15,072,963,086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2020	01/01/2020
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	45.86	38.02
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	54.14	61.98
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12.13	14.94
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	87.87	85.06
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.85	2.59
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.46	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2020	Quý III/2019
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13.45	13.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10.29	10.69
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.40	4.30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.36	3.37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.83	3.96

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người Lập/Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng



Nguyễn An Thái